



nǎo guā

脑瓜

noun (colloquial) · head; brain (colloquial)

Example Sentences

bié zǒng yòng nǎo guā zhuàng qiáng xiǎng bù tōng jiù xiū xi yí xià
别总用脑瓜撞墙，想不通就休息一下。

Don't keep banging your head against the wall; take a break if you can't figure it out.

tā nǎo guā hěn líng xué dōng xī tè bié kuài
他脑瓜很灵，学东西特别快。

He has a sharp mind and learns things very quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑									

瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜			
